

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI DẦU KHÍ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)
QUÍ II NĂM 2014

Tại thời điểm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI DẦU KHÍ

Tầng 2, Toà nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi - P.Đa Kao - Q.1 - Tp.HCM - Việt Nam

Mẫu số B 01-DN/HN (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	31/12/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		3.384.152.219.516	3.445.352.191.646
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.293.856.245.093	1.995.074.404.085
1. Tiền	111	01	585.964.633.524	738.404.562.785
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.707.891.611.569	1.256.669.841.300
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	02	374.890.396.440	577.347.799.075
1. Đầu tư ngắn hạn	121		378.214.364.520	581.257.084.355
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(3.323.968.080)	(3.909.285.280)
III. Các khoản phải thu	130		486.086.387.367	665.165.439.600
1. Phải thu của khách hàng	131	03	409.552.183.629	540.447.998.377
2. Trả trước cho người bán	132	03	34.461.272.551	26.746.097.603
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	03	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	03	176.682.266.880	237.612.277.522
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(134.609.335.693)	(139.640.933.902)
IV. Hàng tồn kho	140		135.399.591.005	111.056.378.156
1. Hàng tồn kho	141	04	135.554.562.981	111.056.378.156
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(154.971.976)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		93.919.599.611	96.708.170.730
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		15.614.257.519	13.302.157.809
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		53.874.445.402	71.395.287.455
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	05	10.805.102.176	352.727.824
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	03	13.625.794.514	11.657.997.642
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		5.902.519.583.849	6.100.855.087.147
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		5.565.018.470.492	5.588.675.907.792
1. Tài sản cố định hữu hình	221	08	4.291.826.373.619	4.477.834.906.676
- Nguyên giá	222		6.522.157.678.950	6.505.295.383.523
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.230.331.305.331)	(2.027.460.476.847)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	2.620.516.767	2.710.063.326
- Nguyên giá	228		4.639.107.870	4.529.107.870
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.018.591.103)	(1.819.044.544)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	1.270.571.580.106	1.108.130.937.790
III. Bất động sản đầu tư	240	12	8.511.460.000	8.511.460.000
1. Nguyên giá	241		8.511.460.000	8.511.460.000
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI DẦU KHÍ

Tầng 2, Toà nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi - P.Đa Kao - Q.1 - Tp.HCM - Việt Nam

Mẫu số B 01-DN/HN (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		204.981.640.863	356.754.728.802
1. Đầu tư vào Công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		131.918.364.611	123.691.452.550
3. Đầu tư dài hạn khác	258	13	73.063.276.252	233.063.276.252
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		124.008.012.494	146.912.990.553
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	97.996.188.179	131.116.879.045
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	21	9.380.297.467	8.553.534.660
3. Tài sản dài hạn khác	268		16.631.526.848	7.242.576.848
C. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI	269		1.064.845.019	1.419.794.302
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200+269)	270		9.287.736.648.384	9.547.627.073.095

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	31/12/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300			5.534.305.760.775	5.925.149.503.037
I. Nợ ngắn hạn	310			1.342.919.692.760	1.819.991.079.226
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15		446.863.633.500	811.927.212.094
2. Phải trả người bán	312			488.727.006.298	627.556.727.208
3. Người mua trả tiền trước	313			17.612.063.981	21.489.357.903
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	16		11.463.118.868	35.409.619.666
5. Phải trả người lao động	315			116.780.280.257	100.220.256.879
6. Chi phí phải trả	316	17		116.554.615.260	168.062.612.130
7. Phải trả nội bộ	317			-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	318			-	-
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	18		110.223.684.861	45.840.194.257
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			34.695.289.735	9.485.099.089
II. Nợ dài hạn	330			4.191.386.068.015	4.105.158.423.811
1. Phải trả dài hạn người bán	331			577.227.840.000	577.227.840.000
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	19		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333			36.048.843.324	35.320.769.983
4. Vay và nợ dài hạn	334	20		3.576.943.168.404	3.491.440.764.028
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	21		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện	337			1.166.216.287	1.169.049.800
8. Quỹ Phát triển khoa học & Công nghệ	339			-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400			2.935.074.359.940	2.818.638.435.865
I. Vốn chủ sở hữu	410	22		2.935.074.359.940	2.818.638.435.865
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			2.326.000.000.000	2.326.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			167.725.974.592	167.725.974.592
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			52.147.369.262	30.191.420.194
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			18.909.569.022	8.921.493.957
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			370.291.447.064	285.799.547.122
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			-	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Toà nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi - P.Đa Kao - Q.1 - Tp.HCM - Việt Nam

Mẫu số B 01-DN/HN (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	432	23	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	818.356.527.669	803.839.134.193
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440	9.287.736.648.384	9.547.627.073.095

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU"	Thuyết minh	30/06/2014	31/12/2013
1. Ngoại tệ các loại : USD		1.889.559,02	3.087.862,67
2. Ngoại tệ các loại : EUR		402,82	408,32
3. Ngoại tệ các loại : JPY		5.672.605,00	6.225.910,00
4. Ngoại tệ các loại : SGD		1.253,39	1.253,39

NGƯỜI LẬP

N

Nguyễn Chế Dân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

Nguyễn Thị Kim Anh



Lập Ngày 07 tháng 07 Năm 2014

TÔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Việt Anh

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Toà nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi - P.Đa Kao - Q.1 - Tp.HCM - Việt Nam

Mẫu số B 02-DN/HN (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÍ II NĂM 2014**

Đơn vị tính : đồng

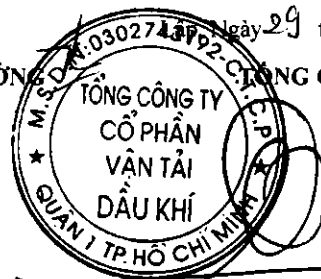
CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	1.253.286.872.843	1.088.999.905.909	2.592.885.302.216	2.324.429.861.489
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		94.147.900	95.626.435	210.929.500	212.204.286
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.253.192.724.943	1.088.904.279.474	2.592.674.372.716	2.324.217.657.203
4. Giá vốn hàng bán	11	28	1.116.976.872.787	929.136.035.255	2.320.679.931.068	2.046.389.524.959
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		136.215.852.156	159.768.244.219	271.994.441.648	277.828.132.244
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	51.099.152.483	51.918.452.457	82.147.599.920	75.658.263.004
7. Chi phí tài chính	22	30	55.533.267.916	73.280.215.832	81.812.533.077	116.777.640.544
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		26.343.293.019	31.902.953.339	48.508.279.360	56.948.045.112
8. Chi phí bán hàng	24		2.340.983.574	2.451.985.750	3.002.115.855	3.548.378.240
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		41.869.698.350	23.212.245.984	84.357.232.518	60.865.635.850
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		87.571.054.799	112.742.249.110	184.970.160.118	172.294.740.614
11. Thu nhập khác	31		7.813.265.076	1.427.079.126	12.262.560.772	11.203.260.641
12. Chi phí khác	32		11.140.165.859	(545.644.276)	15.126.805.278	4.793.646.430
13. Lợi nhuận khác	40		(3.326.900.783)	1.972.723.402	(2.864.244.506)	6.409.614.211
14. Lãi /(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	45		5.138.791.623	7.584.205.006	8.226.912.061	11.217.382.798
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		89.382.945.639	122.299.177.518	190.332.827.673	189.921.737.623
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	11.257.458.841	26.151.530.541	25.683.448.782	40.846.108.526
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32	(957.000.000)	1.473.692.281	(826.762.807)	1.473.692.281
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		79.082.486.798	94.673.954.696	165.476.141.698	147.601.936.816
Trong đó: Cổ đông thiểu số	61		16.842.000.824	9.201.182.772	35.735.911.040	18.315.546.626
Cổ đông Công ty mẹ	62		62.240.485.974	85.472.771.924	129.740.230.658	129.286.390.190
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		268	367	558	556

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Chế Dân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Kim Anh



Phạm Việt Anh

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Toà nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi - P.Đa Kao - Q.1 - Tp.HCM - Việt Nam

Mẫu số B 03-DN/HN (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	190.332.827.673	189.921.737.623
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	206.462.184.946	175.201.563.849
- Các khoản dự phòng	03	(5.616.915.409)	(19.178.048.974)
- Lãi/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	19.306.161.519	39.651.927.800
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(103.242.911.660)	(81.141.550.972)
- Chi phí lãi vay	06	48.508.279.360	56.948.045.112
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	355.749.626.429	361.403.674.438
- Tăng, (giảm) các khoản phải thu	09	577.315.997.021	(276.005.294.265)
- Tăng, (giảm) hàng tồn kho	10	24.343.212.849	9.036.809.203
nộp)	11	(432.117.932.170)	423.912.108.967
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(30.808.591.156)	12.010.393.503
- Tiền lãi vay đã trả	13	(48.779.692.342)	(75.061.245.365)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(50.645.398.455)	(20.367.860.560)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	15	1.454.284.935	(1.756.120.776)
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	(3.270.438.511)	(9.346.681.722)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	393.241.068.600	423.825.783.423
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(179.412.937.743)	(4.391.862.101)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	4.787.525.907	422.544.675.620
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(310.207.280.165)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	524.675.333.333	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(750.000.000)	(265.270.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	134.300.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	108.090.638.657	63.653.283.330
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	147.183.279.989	350.836.096.849
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của d.nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	190.000.000.000	571.476.776.500
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(404.335.812.010)	(326.168.770.663)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(27.306.695.571)	(26.611.865.892)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(241.642.507.581)	218.696.139.945
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	298.781.841.008	993.358.020.217
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.995.074.404.085	1.088.991.821.550
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	374.047.771
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.293.856.245.093	2.082.723.889.538

NGƯỜI LẬP

OK

Nguyễn Chế Dân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

Nguyễn Thị Kim Anh

Lên Ngày 29 tháng 07 Năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Việt Anh

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Toà nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi - P.Đa Kao - Q.1 - Tp.HCM - Việt Nam

Mẫu số B 09-DN/HN (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ II NĂM 2014

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh Nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Vốn thuộc sở hữu Công ty Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ - Thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh:

Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí; tham gia đào tạo và cung ứng thuyền viên cho các tàu vận tải dầu khí, cho thuê tàu biển và phương tiện vận tải khác cho các đối tác trong và ngoài nước. Kinh doanh dịch vụ môi giới tàu biển, đại lý hàng hải, cung ứng tàu biển, dịch vụ sửa chữa tàu biển và các dịch vụ hàng hải khác...

4. Các đơn vị thành viên:	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu/biểu quyết
4.1 Chi nhánh Tổng công ty		
1. Công ty Dịch vụ Hàng hải Dầu khí		100,00%
2. Công ty Dịch vụ Quản lý tàu		100,00%
4.2 Công ty Con		
1. Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	20.000.000.000	95,00% / 95,00%
2. Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	108.100.000.000	99,72% / 99,72%
3. Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng tàu	156.232.000.000	99,85% / 99,85%
4. Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	942.750.280.000	64,92% / 64,92%
5. Công ty Cổ phần Vận tải Xăng Dầu Phương Nam	582.565.080.000	69,63% / 69,63%
6. Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	300.000.000.000	67,74% / 67,74%
7. Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	170.000.000.000	62,34% / 62,34%
8. Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	100.000.000.000	38,67% / 73,00%
9. Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cừu Long	230.000.000.000	22,63% / 60,00%
4.3 Công ty liên doanh, liên kết		
1. Công ty TNHH PVTrans Emas	2.050.000.000	50,00%
2. Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	200.000.000.000	49,00%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2014 và kết thúc ngày 31/12/2014.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty tuân thủ thực hiện báo cáo tài chính theo qui định tại QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và hệ thống các chuẩn mực kế toán - kiểm toán do Bộ tài Chính đã ban hành

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty bảo đảm đã tuân thủ nghiêm túc và kịp thời các Chuẩn mực kế toán căn cứ vào các thông tư hướng dẫn của Bộ Tài Chính ban hành, đúng và đủ các qui định theo chế độ kế toán Việt Nam

3. Hình thức kế toán áp dụng : Kế toán trên máy tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trọng kế toán.

Tiền đề lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam, các nghiệp vụ phát sinh có thu bằng ngoại tệ khác được quy đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá ngân hàng tại thời điểm phát sinh.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kiểm kê định kỳ

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất khi giá ghi sổ của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá và giá trị còn lại được phân theo nhóm: Nhà cửa - vật kiến trúc; máy móc thiết bị; phương tiện vận tải và chuyên dùng; thiết bị dụng cụ quản lý. TSCĐ vô hình là chương trình phần mềm quản lý

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Phương pháp khấu hao TSCĐ: phương pháp khấu hao đường thẳng, tỷ lệ khấu hao hàng năm được áp dụng phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 24/05/2013,

- Doanh nghiệp không được tiếp tục tính khấu hao đối với những TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất để bán do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế,

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

- Khấu hao bất động sản đầu tư:

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con:

Quyền kiểm soát của công ty mẹ đối với công ty con được xác định khi công ty mẹ nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con,

Công ty mẹ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất phải hợp nhất các báo cáo tài chính của tất cả các công ty con ở trong và ngoài nước,

Công ty mẹ không được loại trừ ra khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty con có hoạt động kinh doanh khác biệt với hoạt động của tất cả các Công ty con khác trong Tập đoàn.

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết:

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này,

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư.

- Các khoản đầu tư vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các công ty khác mà Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể.

Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư dài hạn được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư dài hạn.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước dài hạn có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng hoặc sản xuất phục vụ mục đích kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ một đến ba năm kể từ ngày phát sinh.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại:

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Việc ghi nhận doanh thu và chi phí phải phù hợp với nhau. Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng với doanh thu gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí trả trước, dự phòng:

- Chi phí trả trước được ghi nhận khi các nghiệp vụ phát sinh đã hoàn thành, có chứng từ hợp lệ, tuân thủ nguyên tắc chi phí phù hợp doanh số sẽ thu.

- Các khoản dự phòng chi thực hiện khi có phát sinh phù hợp quy định của Bộ Tài Chính cho phép.

- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được phản ánh trong Bảng cân đối kế toán, gồm: vốn của các nhà đầu tư, thặng dư vốn cổ phần, lợi nhuận giữ lại, các quỹ, lợi nhuận chưa phân phối, chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Căn cứ điều lệ hoạt động, cổ phiếu đang lưu hành được mua lại là cổ phiếu ngân quỹ được hạch toán giảm nguồn vốn cổ phần.

- Ghi nhận cổ tức: Cổ tức được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ đăng ký trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Các quỹ Công ty được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ % trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi các giao dịch về cung cấp dịch vụ phát sinh theo yêu cầu được xác định đã hoàn thành, giá trị hợp lý, chắc chắn sẽ thu hoặc đã thu.

- Doanh thu hoạt động tài chính: là các khoản thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lợi nhuận được chia từ việc góp vốn liên doanh.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được qui đổi ra đồng Việt Nam tại thời điểm ghi nhận trong sổ sách kế toán theo tỷ giá liên ngân hàng

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng thống nhất tại Công ty mẹ và các công ty con

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ các cổ đông thiểu số phải gánh chịu vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được ghi giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi các cổ đông này có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó

- Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả HĐKD

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2014	31/12/2013
- Tiền mặt	2.770.418.846	1.851.701.593
- Tiền gửi ngân hàng	563.193.287.276	736.552.861.192
- Tiền đang chuyển	927.402	-
- Các khoản tương đương tiền	1.727.891.611.569	1.256.669.841.300
	2.293.856.245.093	1.995.074.404.085

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/06/2014	31/12/2013
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	6.403.710.080	6.403.710.080
- Đầu tư ngắn hạn khác (TGNH có kỳ hạn > 3 tháng ~ 1 năm)	371.810.654.440	574.853.374.275
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (-)	(3.323.968.080)	(3.909.285.280)
	374.890.396.440	577.347.799.075

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2014	31/12/2013
- Phải thu của khách hàng.	409.552.183.629	540.447.998.377
- Trả trước cho người bán.	34.461.272.551	26.746.097.603
- Phải thu nội bộ	-	-
- Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng.	-	-
- Tạm ứng	12.790.181.364	11.657.997.642
- Thẻ chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	832.716.529	-
- Phải thu khác	176.685.163.501	237.612.277.522
	634.321.517.574	816.464.371.144

04- Hàng tồn kho	30/06/2014	31/12/2013
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu, PT thay thế	133.510.666.112	106.303.857.271
- Công cụ, dụng cụ	182.149.848	213.294.228
- Chi phí SXKD dở dang	-	-
- Thành phẩm	-	-
- Hàng hóa	820.999.143	1.127.106.116
- Hàng gửi đi bán	885.775.902	3.412.120.541
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
- Hàng hoá bất động sản	-	-
	135.399.591.005	111.056.378.156

* Giá trị ghi số của hàng tồn kho (Giá gốc trừ dự phòng giảm giá hàng tồn kho) đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả :

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm :

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	30/06/2014	31/12/2013
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	2.811.083.496	270.200.640

- Thuế GTGT phải thu nhà nước	53.874.445.402	71.395.287.455
- Các khoản phải thu khác:	7.994.018.680	82.527.184
	64.679.547.578	71.748.015.279

06- Phải thu dài hạn nội bộ

	30/06/2014	31/12/2013
- Cho vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	-	-
	-	-

07- Phải thu dài hạn khác

	30/06/2014	31/12/2013
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	14.570.151.348	-
- Các khoản tiền nhận ủy thác	-	-
- Cho vay không có lãi	-	-
- Phải thu dài hạn khác	2.061.375.500	7.242.576.848
	16.631.526.848	7.242.576.848

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	545.454.545	11.806.578.554	6.487.467.362.109	5.429.988.315	46.000.000	6.505.295.383.523
Mua trong kỳ	-	791.525.000	22.748.672.147	128.000.000	-	23.668.197.147
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	500.000.000	-	-	500.000.000
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(7.305.901.720)	-	-	(7.305.901.720)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	545.454.545	12.598.103.554	6.503.410.132.536	5.557.988.315	46.000.000	6.522.157.678.950
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	163.636.366	5.636.760.378	2.021.355.140.204	285.773.232	19.166.667	2.027.460.476.847
Khấu hao trong kỳ	27.272.724	2.182.061.168	203.752.123.225	297.347.936	3.833.334	206.262.638.387
Tăng khác	-	-	795.080.973	-	-	795.080.973
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(4.186.890.876)	-	-	(4.186.890.876)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	190.909.090	7.818.821.546	2.221.715.453.526	583.121.168	23.000.001	2.230.331.305.331
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu kỳ	381.818.179	6.169.818.176	4.466.112.221.905	5.144.215.083	26.833.333	4.477.834.906.676
- Tại ngày cuối kỳ	354.545.455	4.779.282.008	4.281.694.679.010	4.974.867.147	22.999.999	4.291.826.373.619

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

* Giá trị còn lại TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ VH						
Số dư đầu kỳ	2.300.000.000			2.229.107.870		4.529.107.870
Mua trong kỳ	-			110.000.000		110.000.000
Tạo ra từ nội bộ đơn vị	-			-		-
Tăng khác	-			-		-
Thanh lý, nhượng bán	-			-		-
Giảm khác	-			-		-
Số dư cuối kỳ	2.300.000.000			2.339.107.870		4.639.107.870
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	123.293.518			1.695.751.026		1.819.044.544
Khấu hao trong kỳ	17.176.338			182.370.221		199.546.559
Tăng khác	-			-		-
Thanh lý, nhượng bán	-			-		-
Giảm khác	-			-		-
Số dư cuối kỳ	140.469.856			1.878.121.247		2.018.591.103
Giá trị còn lại của TSCĐVH						
- Tại ngày đầu kỳ	2.176.706.482			533.356.844		2.710.063.326
- Tại ngày cuối kỳ	2.159.530.144			460.986.623		2.620.516.767

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	30/06/2014	31/12/2013
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	1.270.571.580.106	1.108.130.937.790
Trong đó :		
+ Dự án đóng tàu dầu Aframax	1.265.489.676.804	1.108.081.445.290
+ Công trình khác	5.081.903.302	49.492.500

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm/kỳ	Tăng trong năm/kỳ	Giảm trong năm/kỳ	Số cuối năm/kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	8,511,460,000	-	-	8,511,460,000
- Quyền sử dụng đất	8,511,460,000	-	-	8,511,460,000
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	8,511,460,000	-	-	8,511,460,000
- Quyền sử dụng đất	8,511,460,000	-	-	8,511,460,000
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

* *Thuyết minh số liệu và giải trình khác:*

Bất động sản đầu tư thể hiện giá trị của 3 lô đất đầu tư của Tổng công ty tại khu dân cư Phước Long A Bắc rạch chiểu, Quận 9, Tp.HCM

Bất động sản đầu tư thể hiện giá trị lô đất đầu tư của Tổng công ty tại Tỉnh Hậu Giang

13- Đầu tư dài hạn khác:	30/06/2014	31/12/2013
- Đầu tư cổ phiếu	-	-
- Đầu tư trái phiếu	-	-
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-
- Cho vay dài hạn	-	-
- Đầu tư dài hạn khác:	73.063.276.252	233.063.276.252
	73.063.276.252	233.063.276.252
<i>Trong đó</i>		
Đầu tư vào PVKEEZ	63.052.276.252	63.052.276.252
Đầu tư vào Khu công nghiệp Idico Long sơn	10.011.000.000	10.011.000.000
Đầu tư dài hạn tiền gửi ngân hàng	-	160.000.000.000
14- Chi phí trả trước dài hạn	30/06/2014	31/12/2013
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	125.000.006	250.000.004
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ	-	-
- Chi phí trả trước chờ phân bổ	97.871.188.173	130.866.879.041
	97.996.188.179	131.116.879.045
15- Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2014	31/12/2013
- Vay ngắn hạn	41.490.538.045	47.070.538.045
<i>Trong đó</i>		
Ngân hàng TMCP Đại chúng	41.490.538.045	47.070.538.045
Nợ vay tổ chức Khác	-	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả	405.373.095.455	764.856.674.049
	446.863.633.500	811.927.212.094
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/06/2014	31/12/2013
- Thuế giá trị gia tăng	3.125.661.702	3.262.104.152
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.535.982	1.535.982
- Thuế xuất, nhập khẩu	67.754.460	67.754.460
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.177.603.292	26.328.139.469
- Thuế thu nhập cá nhân	2.465.567.125	4.795.513.796
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà thầu	946.362.072	954.571.807
- Các khoản phải nộp khác	678.634.235	-
	11.463.118.868	35.409.619.666

CHỈ TIÊU	Số phải nộp 01/01/2014	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải nộp 30/06/2014
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	3.263.750.987	55.064.946.125	55.203.035.410	3.125.661.702
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.342.037.146	4.581.203.972	(3.239.166.826)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.535.982	-	-	1.535.982
Thuế xuất, nhập khẩu	67.754.460	1.248.408.201	5.383.758.910	(4.067.596.249)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.326.492.634	25.685.425.617	50.645.398.455	1.366.519.796
Thuế thu nhập cá nhân	4.795.513.796	17.443.959.325	19.782.597.316	2.456.875.805
Thuế môn bài	-	48.000.000	48.000.000	-
Thuế nhà thầu nộp thay	601.843.983	10.016.823.834	8.993.671.510	1.624.996.307
Các loại thuế khác	-	500.000.000	501.646.835	(1.646.835)
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	101.224.611	710.387.601	(609.162.990)
Tổng cộng	35.056.891.842	111.450.824.859	145.849.700.009	658.016.692

17- Chi phí phải trả	30/06/2014	31/12/2013
- Chi phí phải trả khác	92.231.269.491	108.568.521.105
- Chi phí lãi vay phải trả	4.322.250.769	29.138.369.970
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	20.001.095.000	30.355.721.055
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
	116.554.615.260	168.062.612.130

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2014	31/12/2013
- Tài sản thừa chờ giải quyết	578.774.987	237.942.384
- Kinh phí công đoàn	912.217.380	774.266.171
- Bảo hiểm xã hội	1.868.610.554	310.736.596
- Bảo hiểm y tế	156.483.222	(71.823.727)
- Bảo hiểm thất nghiệp	128.786.911	24.278.824
- Phải trả khác về Cổ phần hoá	-	-
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	106.578.811.807	44.564.794.009
	110.223.684.861	45.840.194.257

19- Phải trả dài hạn nội bộ	30/06/2014	31/12/2013
- Vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
	-	-

20- Vay và nợ dài hạn	30/06/2014	31/12/2013
a) Vay dài hạn	3.576.943.168.404	3.491.440.764.028
- Vay ngân hàng	3.576.943.168.404	3.491.440.764.028
- Vay đối tượng khác	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	-

- b) Nợ dài hạn
- Thuê tài chính
 - Nợ dài hạn khác

- -

3.576.943.168.404 3.491.440.764.028

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

30/06/2014 31/12/2013

9.380.297.467 8.553.534.660

9.380.297.467 8.553.534.660

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

30/06/2014 31/12/2013

- -

22- Vốn chủ sở hữu

a) Vốn của chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	2.326.000.000.000	-	128.013.266.068	23.115.069.932	6.187.816.834	106.191.021.375	2.589.507.174.209
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	239.358.574.697	239.358.574.697
- Tăng khác	-	-	39.712.708.524	7.076.350.262	2.733.677.123	-	49.522.735.909
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	49.522.735.909	49.522.735.909
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	10.227.313.041	10.227.313.041
Số dư cuối năm trước	2.326.000.000.000	-	167.725.974.592	30.191.420.194	8.921.493.957	285.799.547.122	2.818.638.435.865
Số dư đầu năm	2.326.000.000.000	-	167.725.974.592	30.191.420.194	8.921.493.957	285.799.547.122	2.818.638.435.865
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	165.476.141.698	165.476.141.698
- Tăng khác	-	-	-	21.955.949.068	9.988.075.065	-	31.944.024.133
- Giảm Vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	57.154.214.779	57.154.214.779
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	23.830.026.977	23.830.026.977
Số dư cuối kỳ	2.326.000.000.000	-	167.725.974.592	52.147.369.262	18.909.569.022	370.291.447.064	2.935.074.359.940

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Tập đoàn Dầu khí Việt nam
- Vốn góp của các đối tượng khác
- Vốn góp của các đối tượng khác

30/06/2014 31/12/2013

1.358.499.460.000 1.358.499.460.000

967.500.540.000 967.500.540.000

- -

2.326.000.000.000 2.326.000.000.000

c) Các quỹ của Doanh nghiệp	30/06/2014	31/12/2013
- Quỹ đầu tư phát triển	167.725.974.592	167.725.974.592
- Quỹ Dự phòng tài chính	52.147.369.262	30.191.420.194
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	18.909.569.022	8.921.493.957
	238.782.912.876	206.838.888.743

23- Nguồn kinh phí	30/06/2014	31/12/2013
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		-
- Chi sự nghiệp		-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		-

24- Tài sản thuê ngoài	30/06/2014	31/12/2013
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		-
- TS khác thuê ngoài		-
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của HĐ thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		-
- Trên 1 năm đến 5 năm		-
- Trên 5 năm		-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

25- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	Quý 2/2014	Quý 2/2013
Trong đó		
- Doanh thu bán hàng	529.490.507.407	341.397.773.200
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	723.796.365.436	747.602.132.709
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
	1.253.286.872.843	1.088.999.905.909

Doanh thu theo loại hình

- Mua bán, thương mại	529.490.507.407	341.397.773.200
- Dịch vụ vận tải	544.785.872.989	623.464.586.999
- Dịch vụ OFS/FPSO	149.371.152.621	108.209.278.626
- Dịch vụ khác	29.639.339.826	15.928.267.084

26- Các khoản giảm trừ doanh thu	94.147.900	95.626.435
Trong đó		
- Chiết khấu thương mại	94.147.900	95.626.435
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
- Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất khẩu	-	-

27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 10)	1.253.192.724.943	1.088.904.279.474
Trong đó		

- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	529.396.359.507	341.302.146.765
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	723.796.365.436	747.602.132.709
28- Giá vốn hàng bán (MS 11)	Quý 2/2014	Quý 2/2013
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	524.835.447.733	336.886.609.774
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	592.141.425.054	592.249.425.481
- Giá vốn còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
	1.116.976.872.787	929.136.035.255
<i>Giá vốn theo loại hình</i>		
- Mua bán, thương mại	524.835.447.733	336.886.609.774
- Dịch vụ vận tải	457.455.345.637	484.177.069.684
- Dịch vụ OFS/FPSO	113.542.854.561	97.702.848.372
- Dịch vụ khác	21.143.224.856	10.369.507.425
29- Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)	Quý 2/2014	Quý 2/2013
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	49.972.668.086	45.291.614.689
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	759.341.700	856.451.400
- Lãi bán ngoại tệ		193.166.480
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	464.242.434	5.593.417.796
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(25.834.117)	144.848.484
- Lãi bán hàng trả chậm		-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	(264.432.100)	32.120.088
	51.099.152.483	51.918.452.457
30- Chi phí tài chính (MS 22)	Quý 2/2014	Quý 2/2013
- Lãi tiền vay ngân hàng	26.343.293.019	27.770.993.316
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		-
- Lỗ bán ngoại tệ		-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.093.434.957	260.132.510
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	26.179.907.380	32.850.020.223
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	1.983.947.485
- Chi phí tài chính khác	(83.367.440)	10.415.122.298
	55.533.267.916	73.280.215.832
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51)	Quý 2/2014	Quý 2/2013
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11.257.458.841	26.151.530.541
- Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.257.458.841	26.151.530.541
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)	Quý 2/2014	Quý 2/2013

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế. - 1.473.692.281
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 2/2014	Quý 2/2013
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	395.701.113.852	355.147.611.019
- Chi phí nhân công	108.308.073.471	63.634.634.873
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	76.437.860.857	63.206.224.196
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	434.343.803.989	426.461.726.232
- Chi phí khác bằng tiền	146.396.702.541	46.350.070.669
	1.161.187.554.711	954.800.266.989

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

- a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.
 - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
 - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
 - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý
 - Phần giá trị tài sản và công nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ. Giá trị tài sản này phải được tổng hợp theo từng loại tài sản.
- c) Doanh nghiệp phải trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện



VIII- Những thông tin khác:

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.:

1.1 Cam kết thuê hoạt động:

Thuê hoạt động thể hiện các khoản thuê văn phòng Tổng Công ty và khoản thuê tàu. Các hợp đồng thuê được ký cho thời hạn năm năm. Tại ngày kết thúc giai đoạn, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

1.2 Các công cụ tài chính	30/06/2014	01/01/2014
Tài sản tài chính:		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.293.856.245.093	1.995.074.404.085
Khoản đầu tư tài chính	374.890.396.440	577.347.799.075

Phải thu của khách hàng và phải thu khác	586.234.450.509	778.060.275.899
Các khoản ký quỹ	30.257.321.362	18.900.574.490
Cộng	3.285.238.413.404	3.369.383.053.549

Công nợ tài chính

Các khoản vay	4.023.806.801.904	4.303.367.976.122
Phải trả người bán và phải trả khác	598.950.691.159	673.396.921.465
Chi phí phải trả	116.554.615.260	168.062.612.130
Cộng	4.739.312.108.323	5.144.827.509.717

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-TC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

3- Thông tin về các bên liên quan:

	Quý 2/2014	Quý 2/2013
3.1 Dịch vụ cung cấp các đơn vị thành viên thuộc Petro Việt Nam	647.153.008.408	627.442.085.245
3.2 Phải thu các đơn vị thành viên thuộc Petro Việt Nam	226.953.979.487	220.041.437.332
3.3 Phải trả các đơn vị thành viên thuộc Petro Việt Nam	193.247.405.562	90.407.285.185

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 'Báo cáo bộ phận' (áp dụng cho công ty niêm yết):

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

5.1 Lợi nhuận trước thuế tăng so với Quý báo cáo cùng kỳ năm trước :

	Quý báo cáo năm nay	Quý báo cáo cùng kỳ năm trước
+ Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.253.192.724.943	1.088.904.279.474
+ Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	89.382.945.639	122.299.177.518
+ Chênh lệch		
* Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng:	164.288.445.469	
* Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế tăng (+), giảm (-):	(32.916.231.879)	

- Trong kỳ doanh thu tăng nhưng lợi nhuận trước thuế giảm so với cùng kỳ năm trước: Trong đó doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 15%, nguyên nhân chủ yếu do Công ty đưa thêm 01 tàu chở LPG và 01 tàu chở dầu thô mới đầu tư vào khai thác, đồng thời doanh thu mua bán thương mại cũng tăng hơn 55%. Lợi nhuận trước thuế đạt được hơn 89 tỷ đồng, so với Quý 2/2013 giảm gần 33 tỷ đồng, nguyên nhân chủ yếu là do trong Quý 2/2014 NMLD Dung Quất dừng hoạt động để bảo dưỡng nên một số tàu phải khai thác tuyến nước ngoài với lợi nhuận thấp, đồng thời Tổng Công ty có tàu phải tiến hành sửa chữa lớn định kỳ nên đã ảnh hưởng đến lợi nhuận.

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác:

NGƯỜI LẬP

N

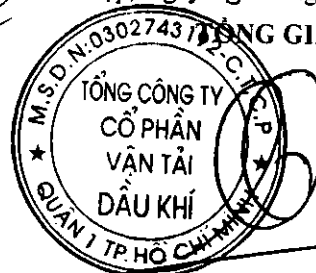
Nguyễn Chế Dân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

J

Nguyễn Thị Kim Anh

Lập, Ngày 29 tháng 07 Năm 2014



Phạm Việt Anh